

**Báo cáo Tài chính riêng  
giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**

**(Đã được soát xét)**



*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Tập Đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 – 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 44

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2020)
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Bổ nhiệm ngày 31/07/2020)
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,  
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



**Đương Đức Tính**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Số: 260820.007/BCTC.FIS1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2020 trình bày từ trang 06 đến trang 44 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### *Trách nhiệm của Ban lãnh đạo*

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 11.i của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020*


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>129.998.446.307</b>	<b>189.200.641.600</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>26.482.554.141</b>	<b>26.029.633.252</b>
111	1. Tiền		10.482.554.141	22.029.633.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	4.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>33.643.034.000</b>	<b>11.422.933.737</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		34.504.329.864	11.422.933.737
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(861.295.864)	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>60.653.915.943</b>	<b>140.601.568.550</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.048.035.091	46.110.394.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	665.558.498	2.420.877.950
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.500.000.000	90.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	20.440.322.354	2.070.296.100
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>507.769.010</b>	<b>426.247.744</b>
141	1. Hàng tồn kho		507.769.010	426.247.744
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.711.173.213</b>	<b>10.720.258.317</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.858.989.853	4.746.028.011
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.841.595.063	5.957.697.778
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	10.588.297	16.532.528
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>983.209.740.393</b>	<b>708.229.691.692</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>143.613.372.919</b>	<b>152.910.731.835</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	143.613.372.919	152.910.731.835
222	- Nguyên giá		197.428.934.066	197.346.934.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.815.561.147)	(44.436.202.231)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.467.972.365</b>	<b>16.352.983.005</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16.467.972.365	16.352.983.005
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>769.166.067.029</b>	<b>484.439.387.029</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		694.366.067.029	484.439.387.029
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.800.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>53.962.328.080</b>	<b>54.526.589.823</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	53.790.068.907	54.526.589.823
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	172.259.173	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.113.208.186.700</b>	<b>897.430.333.292</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>218.287.949.624</b>	<b>198.568.234.037</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>187.102.495.637</b>	<b>82.594.993.368</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	20.730.159.095	18.647.552.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	22.819.555.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.575.624.067	3.887.477.008
314	4. Phải trả người lao động		3.103.612.502	10.839.854.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.318.493.161	2.799.890.291
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.787.400.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.342.689.770	1.693.422.103
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	128.519.061.417	43.820.896.732
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		905.900.625	905.900.625
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>31.185.453.987</b>	<b>115.973.240.669</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	31.185.453.987	41.580.605.305
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	20	-	74.392.635.364
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>894.920.237.076</b>	<b>698.862.099.255</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>894.920.237.076</b>	<b>698.862.099.255</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630.449.640.000	482.999.170.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630.449.640.000	482.999.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	3.571.428.571
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	6.841.967.556
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		196.297.162.153	205.449.533.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		132.999.657.628	22.284.720.124
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		63.297.504.525	183.164.813.004
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.113.208.186.700</b>	<b>897.430.333.292</b>

  
 Lưu Việt Bắc  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Lê Hằng  
 Kế toán trưởng



  
 Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	123.362.355.275	135.066.692.706
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.362.355.275	135.066.692.706
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	100.403.334.387	105.418.045.651
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.959.020.888	29.648.647.055
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	55.299.154.242	78.442.707.235
22	7. Chi phí tài chính	26	8.171.066.632	8.544.544.717
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.610.897.041	6.215.616.892
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.726.913.838	9.872.866.558
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.360.194.660	89.673.943.015
31	11. Thu nhập khác		1.305.814	1.942.666
32	12. Chi phí khác		29.862.456	6.600.000
40	13. Lợi nhuận khác		(28.556.642)	(4.657.334)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.331.638.018	89.669.285.681
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	1.206.392.666	1.941.871.530
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.2	(172.259.173)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>63.297.504.525</b>	<b>87.727.414.151</b>

*[Signature]*

*[Signature]*



**Lưu Việt Bắc**  
 Người lập

**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
 Kế toán trưởng

**Dương Đức Tính**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>64.331.638.018</b>	<b>89.669.285.681</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.115.879.832	8.657.222.231
03	Các khoản dự phòng		861.295.864	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(55.299.154.242)	(78.442.707.235)
06	Chi phí lãi vay		6.610.897.041	6.215.616.892
07	Các khoản điều chỉnh khác		607.964.636	2.328.927.825
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>27.228.521.149</b>	<b>28.428.345.394</b>
09	Giảm các khoản phải thu		9.806.656.120	3.752.886.241
10	(Tăng) hàng tồn kho		(81.521.266)	(833.482.725)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		22.833.665.817	5.660.011.362
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		887.038.158	(1.597.043.974)
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		(23.081.396.127)	(588.516.452)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.001.993.508)	(10.276.058.556)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.520.227.432)	(692.211.157)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>26.070.742.911</b>	<b>23.853.930.133</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(775.989.360)	(4.434.122.424)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	902.143.658
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.893.400.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		111.922.245.689	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(284.726.680.000)	(21.750.000.000)
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.112.351.986	78.818.855.768
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(158.361.471.685)</b>	<b>53.536.877.002</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		130.209.908.796	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		168.688.905.341	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(94.385.891.974)	(15.610.685.690)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.769.272.500)	(54.648.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>132.743.649.663</b>	<b>(70.259.285.690)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>452.920.889</b>	<b>7.131.521.445</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	<b>26.029.633.252</b>	<b>125.023.794.190</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>26.482.554.141</b>	<b>132.155.315.635</b>

*Lucuu*

*Lucuu*



Lưu Việt Bắc  
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng  
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 630.449.640.000 VND, tương đương 63.044.964 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là ASG.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính**

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong 06 tháng đầu năm 2020, dịch Covid – 19 gây ảnh hưởng lớn tới toàn bộ nền kinh tế, trong đó, dịch vụ vận tải hàng không và các dịch vụ có liên quan là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Do ảnh hưởng đã nêu, doanh thu của Công ty và các công ty con giảm đáng kể. Đồng thời, cổ tức Công ty nhận được từ các công ty con cũng giảm mạnh so với năm trước dẫn đến lợi nhuận của Công ty sụt giảm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bai, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 12 – Đầu tư tài chính dài hạn.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

## 2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

## **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.



## **2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.19 Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

### Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%, ưu đãi miễn, giảm 50% số thuế phải nộp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

## **2.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	819.766.332	202.071.571
Tiền gửi ngân hàng	9.662.787.809	21.827.561.681
Các khoản tương đương tiền (*)	16.000.000.000	4.000.000.000
	<b>26.482.554.141</b>	<b>26.029.633.252</b>

(\*) Tại 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 4,25%/năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**4. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Mã cổ phiếu: NCT) (i)	34.504.329.864	33.643.034.000	(861.295.864)	11.432.525.000
	<b>34.504.329.864</b>	<b>33.643.034.000</b>	<b>(861.295.864)</b>	<b>11.432.525.000</b>

(i) Tại 30/06/2020, Công ty nắm giữ 520.790 cổ phiếu NCT với giá trị 34.504.329.864 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 157.690 cổ phiếu với giá trị 11.422.933.737 VND). Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2020 và 31/12/2019 trên sàn HOSE lần lượt là 64.600 VND / cổ phiếu và 72.500 VND / cổ phiếu.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Logistics ASG	10.854.682.668	-	10.858.480.941	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.632.900.000	-	7.659.300.000	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	3.347.885.449	-	7.552.841.059	-
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	4.009.754.591	-	4.660.774.425	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.527.685.863	-	6.305.197.925	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	1.318.343.475	-	632.500.000	-
Khách hàng khác	6.356.783.045	-	8.441.300.150	-
	<b>36.048.035.091</b>	-	<b>46.110.394.500</b>	-
<b>Trong đó, phải thu bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<b>27.216.896.733</b>	-	<b>31.789.760.151</b>	-

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Lexim	-	2.216.400.000
Công ty Cổ phần Xây dựng VIETCONS	544.000.000	-
Khác	121.558.498	204.477.950
	<b>665.558.498</b>	<b>2.420.877.950</b>

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2020 là 3.500.000.000 VND, đây là phần còn lại chưa được thanh toán của khoản cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh vay theo hợp đồng số 151119/ASG-CRS ngày 15/11/2019 với tổng số tiền 40.000.000.000 VND, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7%/năm với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn bởi Phụ lục số 01 ngày 05/05/2020 gia hạn thời gian vay đến 20/11/2020.

Khoản cho vay được đảm bảo bởi 856.400 cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	49.177.685	-	980.821.918	-
Phải thu về cổ tức của Công ty Cổ phần Logistics ASG	15.589.600.800	-	-	-
Tạm ứng	138.690.000	-	186.401.310	-
Ký cược, ký quỹ	317.080.650	-	317.080.650	-
Phải thu về dịch vụ chờ xác nhận với khách hàng (*)	4.010.862.633	-	-	-
Phải thu khác	334.910.586	-	585.992.222	-
	<b>20.440.322.354</b>	<b>-</b>	<b>2.070.296.100</b>	<b>-</b>
<b>Bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<b>17.566.944.957</b>	<b>-</b>	<b>161.886.748</b>	<b>-</b>

(\*) Các dịch vụ đã được nghiệm thu toàn bộ tới ngày 31/12/2019, do đó không có số dư tại 31/12/2019.

**9. Chi phí trả trước**

	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	1.963.824.042	2.827.782.154
Các khoản khác	1.895.165.811	1.918.245.857
	<b><u>3.858.989.853</u></b>	<b><u>4.746.028.011</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.461.985.735	10.582.467.553
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	43.328.083.172	43.944.122.270
	<b><u>53.790.068.907</u></b>	<b><u>54.526.589.823</u></b>

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2020	73.379.971.446	20.407.854.933	98.972.870.440	4.284.469.693	301.767.554	197.346.934.066
Mua mới	-	82.000.000	-	-	-	82.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>73.379.971.446</b>	<b>20.489.854.933</b>	<b>98.972.870.440</b>	<b>4.284.469.693</b>	<b>301.767.554</b>	<b>197.428.934.066</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2020	13.570.623.750	5.781.271.129	22.829.495.858	2.034.317.460	220.494.034	44.436.202.231
Khấu hao trong kỳ	2.070.190.962	848.753.490	6.059.332.224	370.300.626	30.781.614	9.379.358.916
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>15.640.814.712</b>	<b>6.630.024.619</b>	<b>28.888.828.082</b>	<b>2.404.618.086</b>	<b>251.275.648</b>	<b>53.815.561.147</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2020	59.809.347.696	14.626.583.804	76.143.374.582	2.250.152.233	81.273.520	152.910.731.835
Tại ngày 30/06/2020	<b>57.739.156.734</b>	<b>13.859.830.314</b>	<b>70.084.042.358</b>	<b>1.879.851.607</b>	<b>50.491.906</b>	<b>143.613.372.919</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 94.889.492.242 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 99.771.761.044 VND);  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 780.689.091 VND.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 (i)	16.352.983.005	16.352.983.005
Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 (ii)	114.989.360	-
	<b>16.467.972.365</b>	<b>16.352.983.005</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

(i) Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

(ii) Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics cung cấp các dịch vụ bao gồm: Dịch vụ khai thác hàng hóa, cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải, xe container cho khách hàng tại Khu công nghiệp và các khu vực lân cận; Dịch vụ bốc, xếp dỡ hàng hóa cho khách hàng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Dự án được phê duyệt chủ trương theo quyết định số 12/2019/QĐ-HĐQT/ASG ngày 31/07/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.

**12. Đầu tư tài chính dài hạn****Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
				Giá trị hợp lý VND
				Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG (i)	259.826.680.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	234.481.887.029	108.741.617.600	-	144.347.280.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (ii)	200.000.000.000	-	-	-
	<b>694.366.067.029</b>			<b>484.439.387.029</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Riêng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (mã cổ phiếu CIA), giá trị hợp lý được xác định cứ theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán HINX tại ngày 01/01/2020 và ngày 30/06/2020. lần lượt là 144.347.280.000 VND và 108.741.617.600 VND.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(i) Theo Quyết định số 10/2020/QĐ – HĐQT/ASG ngày 22/04/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện góp thêm 109.926.680.000 VND vào Công ty Cổ phần Logistics ASG. Tỷ lệ sở hữu sau góp bổ sung vẫn là 99,93%.

(ii) Theo Quyết định số 16/2020/QĐ – HĐQT/ASG ngày 27/05/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện góp thêm 100.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG. Tỷ lệ sở hữu sau góp bổ sung vẫn là 100%.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (*)	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho, hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không.	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	48,82%	48,82%	2,82%	2,88%	51,64%	51,70%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động kinh doanh chính Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động kinh doanh chính Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	38,73%	75,00%	38,73%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0,00%	0,00%	33,57%	65,00%	33,57%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

(\* ) Tại 30/06/2020, Công ty chưa góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG được xác định lần lượt là 0% và tỷ lệ biểu quyết theo cam kết góp vốn (100%).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	74.800.000.000	-	-	-
	<b>74.800.000.000</b>	-	-	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không với số cổ phần là 1.100.000, tương ứng với 11.000.000.000 VND vốn điều lệ. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	2.979.959.228	2.979.959.228	2.913.475.457	2.913.475.457
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.106.380.193	2.106.380.193	1.541.531.176	1.541.531.176
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.568.242.572	1.568.242.572	1.516.290.377	1.516.290.377
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	1.929.855.600	1.929.855.600	1.560.597.117	1.560.597.117
Công ty TNHH Vận tải Nội bài	1.370.870.000	1.370.870.000	1.060.818.065	1.060.818.065
Công ty TNHH Vận tải ASG	1.164.295.131	1.164.295.131	-	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	950.628.379	950.628.379	2.515.903.984	2.515.903.984
Phải trả các đối tượng khác	8.659.927.992	8.659.927.992	7.538.936.386	7.538.936.386
	<b>20.730.159.095</b>	<b>20.730.159.095</b>	<b>18.647.552.562</b>	<b>18.647.552.562</b>
<b>Trong đó, phải trả bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<b>7.933.975.678</b>	<b>7.933.975.678</b>	<b>5.885.082.621</b>	<b>5.885.082.621</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASSG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Số dư tại 30/06/2020 là khoản thanh toán trước 50% giá trị hợp đồng chuyển nhượng dự án số 01/2020/HĐCN-ASG-ASGT giữa Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty và Công ty TNHH Vận tải ASG. Theo đó, toàn bộ hồ sơ dự án đầu tư cung cấp dịch vụ logistics tại Lô số 5, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và tài sản sẽ được bàn giao cho Công ty TNHH Vận tải ASG. Giá chuyển nhượng đối với Dự án là 45.639.110.000 VND (Đã bao gồm VAT) được cấu thành chi tiết bởi toàn bộ tài sản của Chi nhánh Thái Nguyên là các phương tiện vận tải, truyền dẫn. Nguyên giá và hao mòn lũy kế của các tài sản của dự án được chuyển nhượng tại ngày 30/06/2020 lần lượt là 45.535.789.353 VND và 13.575.982.604 VND.

Tại ngày 30/06/2020, các bên chưa thực hiện việc bàn giao hồ sơ dự án.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	754.299.661	1.488.526.590	3.794.060.828	-	3.059.833.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.799.912.740	2.520.227.432	1.206.392.666	-	1.486.077.974
Thuế thu nhập cá nhân	15.802.207	331.014.607	3.280.317.205	2.981.978.702	10.588.297	27.462.194
Các loại thuế khác	730.321	2.250.000	32.234.531	32.964.852	-	2.250.000
	<b>16.532.528</b>	<b>3.887.477.008</b>	<b>7.321.305.758</b>	<b>8.015.397.048</b>	<b>10.588.297</b>	<b>4.575.624.067</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	2.498.650.126
Chi phí lãi vay trích trước	249.492.999	144.191.340
Chi phí thuê đất năm 2020	616.509.602	-
Phải trả về dịch vụ vận chuyển	1.323.987.887	-
Chi phí phải trả khác	128.502.673	157.048.825
	<u><b>2.318.493.161</b></u>	<u><b>2.799.890.291</b></u>
<b>Phải trả là các bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<u><b>173.801.833</b></u>	<u><b>-</b></u>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu ghi nhận trước liên quan đến dịch vụ cho thuê kho trong giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020 đối với Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài.

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	347.034.440	179.971.539
Bảo hiểm xã hội	106.230.845	2.460.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	215.000.000	215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.604.503.000	923.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.921.485	372.090.564
	<u><b>2.342.689.770</b></u>	<u><b>1.693.422.103</b></u>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Thuyết minh 33)	<u><b>48.593.408</b></u>	<u><b>187.458.904</b></u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

**19. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	<b>17.809.268.922</b>	<b>17.809.268.922</b>	<b>168.688.905.341</b>	<b>78.773.397.799</b>	<b>107.724.776.464</b>	<b>107.724.776.464</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	17.809.268.922	17.809.268.922	148.688.905.341	58.773.397.799	107.724.776.464	107.724.776.464
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>26.011.627.810</b>	<b>26.011.627.810</b>	<b>10.395.151.318</b>	<b>15.612.494.175</b>	<b>20.794.284.953</b>	<b>20.794.284.953</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	26.011.627.810	26.011.627.810	10.395.151.318	15.612.494.175	20.794.284.953	20.794.284.953
	<b>43.820.896.732</b>	<b>43.820.896.732</b>	<b>179.084.056.659</b>	<b>94.385.891.974</b>	<b>128.519.061.417</b>	<b>128.519.061.417</b>
<b>Dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	67.592.233.115	67.592.233.115	-	15.612.494.175	51.979.738.940	51.979.738.940
	<b>67.592.233.115</b>	<b>67.592.233.115</b>	<b>-</b>	<b>15.612.494.175</b>	<b>51.979.738.940</b>	<b>51.979.738.940</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(26.011.627.810)	(26.011.627.810)	(10.395.151.318)	(15.612.494.175)	(20.794.284.953)	(20.794.284.953)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>41.580.605.305</b>	<b>41.580.605.305</b>			<b>31.185.453.987</b>	<b>31.185.453.987</b>

EM NG HIEM KIEM AS

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2020 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	31623.19.0 02.1517387 .TD ngày 29/08/2019	7.724.776.464	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 4 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
		10565.20.0 02.1517387 .TD ngày 25/03/2020	100.000.000.000	Bổ sung vốn cho Dự án Đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp trong ngành Hàng không	12 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản bảo đảm hình thành từ dự án "Khu dịch vụ Logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh"; 9.623.152 cổ phiếu niêm yết mã CIA; Tài sản hình thành từ vốn vay.
2	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	2850.17.00 2.1517387. TD ngày 10/02/2017	51.979.738.940	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh	Tối đa 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn gốc tối đa 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Năm đầu 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm.	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh; động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1





**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội  
Bai, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**20. Trái phiếu chuyển đổi**

Ngày 03/03/2018, Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG).
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Tại ngày 03/03/2019, 50% số lượng trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu. Tại ngày 03/03/2020, Công ty đã hoàn tất chuyển đổi 50% số lượng trái phiếu còn lại thành cổ phiếu theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐQT/ASG ngày 17/02/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Theo đó:

	<u>Ghi nhận ban đầu</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	139.516.603.872	-	74.392.635.364
Chi phí phát hành trái phiếu đã giảm trừ vào nợ gốc trái phiếu tại thời điểm ban đầu	70.000.000	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	70.000.000	67.031.464
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	-	-	2.968.536
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	10.413.396.127	-	6.841.967.556

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>345.000.000.000</b>	-	<b>10.413.396.127</b>	<b>156.381.239.212</b>	<b>511.794.635.339</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	87.727.414.151	87.727.414.151
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(71.050.000.000)	(71.050.000.000)
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	74.999.400.000	3.571.428.571	(3.571.428.571)	-	74.999.400.000
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>419.999.400.000</b>	<b>3.571.428.571</b>	<b>6.841.967.556</b>	<b>173.058.653.363</b>	<b>603.471.449.490</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>482.999.170.000</b>	<b>3.571.428.571</b>	<b>6.841.967.556</b>	<b>205.449.533.128</b>	<b>698.862.099.255</b>
Phát hành cổ phiếu ra công chúng (i)	72.449.870.000	57.760.038.796	-	-	130.209.908.796
Lợi nhuận Kỳ này	-	-	-	63.297.504.525	63.297.504.525
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	(72.449.875.500)	(72.449.875.500)
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu (iii)	75.000.600.000	6.841.967.556	(6.841.967.556)	-	75.000.600.000
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>630.449.640.000</b>	<b>68.173.434.923</b>	<b>-</b>	<b>196.297.162.153</b>	<b>894.920.237.076</b>

(i) Ngày 06/04/2020, Công ty hoàn thành thủ tục chào bán 7.244.987 cổ phiếu ra công chúng (mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu) với số vốn điều lệ tăng 72.449.870.000 VND.

(ii) Trả cổ tức theo Quyết định số 02/2020/QĐ-HĐQT/ASG ngày 30/01/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty. Theo đó, tỷ lệ chi trả là 15% mệnh giá cổ phần (một cổ phần nhận được 1.500 đồng).

(iii) Xem tại Thuyết minh 20.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội  
Bà, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	8,89	56.051.000.000	11,60
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	30.864.350.000	4,90	27.219.350.000	5,64
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,48	36.844.500.000	7,63
Các cổ đông khác	502.674.220.000	79,73	362.884.320.000	75,13
	<b>630.449.640.000</b>	<b>100,00</b>	<b>482.999.170.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	482.999.170.000	345.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	147.450.470.000	74.999.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>630.449.640.000</b>	<b>419.999.400.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	923.900.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	72.449.875.500	71.050.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	72.449.875.500	71.050.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	71.769.272.500	54.648.600.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	71.769.272.500	54.648.600.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.604.503.000</b>	<b>16.401.400.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.044.964	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**22. Cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**23. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	48.677.671.960	55.156.562.326
Dịch vụ vận tải	61.503.584.050	69.845.309.341
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	11.079.649.265	8.844.721.039
Dịch vụ khác	2.101.450.000	1.220.100.000
	<b>123.362.355.275</b>	<b>135.066.692.706</b>

**24. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	45.032.010.410	47.123.337.984
Dịch vụ vận tải	45.542.931.543	50.566.506.630
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	8.044.206.606	6.636.801.037
Dịch vụ khác	1.784.185.828	1.091.400.000
	<b>100.403.334.387</b>	<b>105.418.045.651</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.856.137.036	4.643.420.523
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.151.267.467	73.733.875.793
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	53.064.600.800	62.894.863.793
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	10.799.422.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hoá Nội Bài	86.666.667	-
- Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	-	39.590.000
Lãi trái phiếu	67.068.493	65.410.919
Lãi chuyển nhượng trái phiếu	224.681.246	-
	<b>55.299.154.242</b>	<b>78.442.707.235</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.109.523.167	4.229.270.609
Lãi trái phiếu chuyển đổi	501.373.874	1.986.346.283
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	604.996.100	2.314.412.300
Chi phí thẩm định giá cổ phần	90.909.091	-
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	2.968.536	14.515.525
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	861.295.864	-
	<b>8.171.066.632</b>	<b>8.544.544.717</b>

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.673.447.865	5.131.032.224
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	140.620.487	260.694.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	763.330.456	708.790.330
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	(3.454.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.266.611.516	2.008.748.988
Chi phí khác bằng tiền	1.331.903.514	1.759.600.128
	<b>5.726.913.838</b>	<b>9.872.866.558</b>

**28. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>64.331.638.018</b>	<b>89.669.285.681</b>
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế	-	(2.360.234.868)
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 8,5%	9.733.186.984	13.540.444.186
- Hoạt động được ưu đãi theo thuế suất 17%	-	410.329.938
- Hoạt động không ưu đãi	54.598.451.034	78.078.746.425
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	425.277.084	266.705.111
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	53.151.267.467	73.733.875.793
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi giảm thuế	9.733.186.984	11.184.709.318
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi thuế suất	-	410.329.938
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	1.872.460.651	4.607.075.743
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong kỳ hoạt động được ưu đãi</b>	<b>827.320.894</b>	<b>1.020.456.381</b>
<b>Thuế TNDN trong kỳ hoạt động không ưu đãi</b>	<b>374.492.130</b>	<b>921.415.149</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	4.579.642	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.206.392.666</b>	<b>1.941.871.530</b>

## 28.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2020 và số dư tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30/06/2020 liên quan tới chênh lệch tạm thời - khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 26) được trích lập theo quy định của Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, nhưng không phù hợp là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC về trích lập dự phòng.

## 29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.060.812.026	8.434.041.050
Chi phí nhân công	19.504.662.014	24.628.641.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.115.879.832	8.657.222.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.381.475.067	70.643.569.116
Chi phí khác bằng tiền	3.067.419.286	3.548.259.307
	<b>106.130.248.225</b>	<b>115.911.733.384</b>

## 30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.482.554.141	-	26.029.633.252	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.488.357.445	-	48.180.690.600	-
Các khoản cho vay	3.500.000.000	-	90.000.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	34.504.329.864	(861.295.864)	11.422.933.737	-
	<b>120.975.241.450</b>	<b>(861.295.864)</b>	<b>175.633.257.589</b>	<b>-</b>

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	159.704.515.404	85.401.502.037
Phải trả người bán, phải trả khác	23.072.848.865	20.340.974.665
Chi phí phải trả	2.318.493.161	2.799.890.291
	<b>185.095.857.430</b>	<b>108.542.366.993</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>			
Chứng khoán kinh doanh	34.504.329.864	-	34.504.329.864
	<b>34.504.329.864</b>	<b>-</b>	<b>34.504.329.864</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Chứng khoán kinh doanh	11.422.933.737	-	11.422.933.737
	<b>11.422.933.737</b>	<b>-</b>	<b>11.422.933.737</b>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội  
Bà, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.482.554.141	-	26.482.554.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.488.357.445	-	56.488.357.445
Các khoản cho vay	3.500.000.000	-	3.500.000.000
	<b>86.470.911.586</b>	<b>-</b>	<b>86.470.911.586</b>
<b>01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.029.633.252	-	26.029.633.252
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.180.690.600	-	48.180.690.600
Các khoản cho vay	90.000.000.000	-	90.000.000.000
	<b>164.210.323.852</b>	<b>-</b>	<b>164.210.323.852</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2020</b>			
Vay và nợ	128.519.061.417	31.185.453.987	159.704.515.404
Phải trả người bán, phải trả khác	23.072.848.865	-	23.072.848.865
Chi phí phải trả	2.318.493.161	-	2.318.493.161
	<b>153.910.403.443</b>	<b>31.185.453.987</b>	<b>185.095.857.430</b>
<b>01/01/2020</b>			
Vay và nợ	43.820.896.732	41.580.605.305	85.401.502.037
Phải trả người bán, phải trả khác	20.340.974.665	-	20.340.974.665
Chi phí phải trả	2.799.890.291	-	2.799.890.291
	<b>66.961.761.688</b>	<b>41.580.605.305</b>	<b>108.542.366.993</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**32. Báo cáo bộ phận****Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	48.677.671.960	61.503.584.050	11.079.649.265	2.101.450.000	123.362.355.275
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.645.661.550</b>	<b>15.960.652.507</b>	<b>3.035.442.659</b>	<b>317.264.172</b>	<b>22.959.020.888</b>
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	-	-	-	-	196.989.360
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1.113.208.186.700
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	-	-	<b>1.113.208.186.700</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	218.287.949.624
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	-	<b>218.287.949.624</b>

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

**Theo khu vực địa lý:**

Đa phần doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu Công nghiệp ASG	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương - trưởng Ban Kiểm soát

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>82.231.837.903</b>	<b>98.615.596.935</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	47.177.604.929	61.696.496.164
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	13.838.000.000	13.434.792.073
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	35.146.150	93.950.000
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	14.032.000	150.901.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2.643.118.218	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.110.020.441	5.865.501.565
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	9.644.873.981	13.504.786.712
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	3.769.042.184	3.869.169.421
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>25.763.601.647</b>	<b>27.651.572.090</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	6.853.355.990	11.182.535.737
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	92.550.000	71.250.000
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	2.003.236.650	522.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	127.089.114	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.706.662.583	1.563.869.986
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	11.137.284.319	12.375.237.364
Công ty TNHH Vận tải ASG	1.586.313.822	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	2.257.109.169	1.936.279.003

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội  
Bai, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Trả hộ</b>	<b>2.107.976.790</b>	<b>1.408.081.762</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.475.772.740	744.047.007
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	1.118.033	1.374.748
Công ty cổ phần dịch vụ ASGU	-	9.205.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	135.151.691	105.659.390
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	495.934.326	547.795.617
<b>Thu hộ</b>	<b>2.444.507.083</b>	<b>2.282.473.650</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	32.093.408	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.412.413.675	2.282.473.650
<b>Được trả hộ</b>	<b>282.050.139</b>	<b>367.242.344</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	282.050.139	367.242.344
<b>Mua công cụ dụng cụ</b>	-	<b>12.895.000</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	12.895.000
<b>Thanh lý tài sản cố định</b>	-	<b>902.143.658</b>
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	-	902.143.658
<b>Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức</b>	<b>53.064.600.800</b>	<b>73.694.285.793</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	53.064.600.800	62.894.863.793
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	10.799.422.000
<b>Phân phối lợi nhuận, cổ tức</b>	<b>4.082.902.500</b>	<b>4.004.800.000</b>
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	4.082.902.500	4.004.800.000
<b>Lãi trái phiếu chuyển đổi</b>	-	<b>65.410.919</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	65.410.919
<b>Vay</b>	<b>20.000.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	20.000.000.000	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>57.350.000</b>	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	57.350.000	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội  
Bà, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>27.216.896.733</b>	<b>31.789.760.151</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	10.854.682.668	10.858.480.941
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.632.900.000	7.659.300.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	1.318.343.475	632.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	14.995.200	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.527.685.863	6.305.197.925
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.009.754.591	4.660.774.425
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	858.534.936	1.673.506.860
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>17.566.944.957</b>	<b>161.886.748</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	17.379.250.738	85.959.800
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	187.694.219	75.926.948
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>7.933.975.678</b>	<b>5.885.082.621</b>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.568.242.572	1.516.290.377
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	611.050.000	345.220.002
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	79.198.006	14.960.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	10.000.000	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.130.449.975	295.719.061
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.979.959.228	2.913.475.457
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	390.780.766	799.417.724
Công ty TNHH Vận tải ASG	1.164.295.131	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>22.819.555.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Vận tải ASG	22.819.555.000	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>48.593.408</b>	<b>187.458.904</b>
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu Công nghiệp ASG	-	170.958.904
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	32.093.408	-
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>173.801.833</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	4.336.364	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	163.545.469	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.920.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	978.575.460	928.677.000
Thù lao Hội đồng quản trị	165.000.000	330.000.000
	<b>1.143.575.460</b>	<b>1.258.677.000</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội  
Bai, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

**34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 tới ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

**35. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2020.



**Lưu Việt Bắc**  
Người lập



**Nguyễn Thị Lê Hằng**  
Kế toán trưởng



**Dương Đức Tính**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

